



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

04(78) 2022

ISSN 1859-2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Hoàng Hồng Hiệp

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
Ủy viên Bộ Chính trị
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền
Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính
Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Băng Tâm
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ

ThS. Châu Ngọc Hòe
CN. Lưu Thị Diệu Hiền

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 2 tháng 1 kỳ

Số 04 năm 2022

Năm thứ mười lăm

Mục lục

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung <i>Hoàng Hồng Hiệp, Châu Ngọc Hòe, Nguyễn Thị Thoa, Nguyễn Ngọc Tuấn</i>	3
Vai trò của ngành dịch vụ logistics đối với phát triển kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung <i>Phan Thị Sông Thương, Hồ Thị Kim Thùy, Đỗ Thu Trang</i>	14
Tác động của đại dịch Covid-19 đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Việt Nam <i>Lương Tinh, Nguyễn Hữu Nguyên Xuân, Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Hoàng Hiến</i>	26
Các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết phát triển kinh tế vùng – Trường hợp vùng Nam Trung Bộ <i>Nguyễn Quốc Toàn, Cung Thị Tuyết Mai, Võ Thanh Tuấn</i>	34
Nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập ngư dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng <i>Châu Ngọc Hòe, Nguyễn Hoàng Yến</i>	46
Tiềm năng phát triển du lịch nông nghiệp trên địa bàn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định <i>Hoàng Thị Hoài Hương, Nguyễn Thị Thu Thủy</i>	53
Đấu tranh phản bác hoạt động lợi dụng vấn đề chủ quyền biển, đảo để chống phá Đảng, Nhà nước <i>Lê Nhị Hòa</i>	63
Bước đầu tìm hiểu tình hình công nghiệp Đà Nẵng thời Pháp thuộc (1888 - 1945) <i>Dương Thanh Mừng</i>	70
Nghề làm gốm của người Chăm ở làng Bàu Trúc, tỉnh Ninh Thuận <i>Bá Minh Truyền</i>	79

Giấy phép xuất bản số 104/GP – BTTTT cấp ngày 22 tháng 4 năm 2013

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 250 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 04 năm 2022

In tại Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng

Số 2, Lý Thường Kiệt - P. Thạch Thang - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng * ĐT: 0236.3821038; Nộp lưu chiểu tháng 08/2022

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Bimonthly Review

No. 04, 2022

The 15th Year

Contents

Small and medium enterprises development in the Central key economic region of Viet Nam <i>Hoang Hong Hiep, Chau Ngoc Hoe, Nguyen Thi Thoa, Nguyen Ngoc Tuan</i>	3
Roles of logistics in economic development in the Central key economic zone <i>Phan Thi Song Thuong, Ho Thi Kim Thuy, Do Thu Trang</i>	14
Impact of the Covid-19 pandemic on business activities of enterprises in the Central key economic region of Viet Nam <i>Luong Tinh, Nguyen Huu Nguyen Xuan, Nguyen Thanh Tuan, Nguyen Hoang Hien</i>	26
Determinants of regional economic linkage in the South Central Region of Viet Nam <i>Nguyen Quoc Toan, Cung Thi Tuyet Mai, Vo Thanh Tuan</i>	34
Determinants of fishermen's income in Son Tra district, Da Nang city <i>Chau Ngoc Hoe, Nguyen Hoang Yen</i>	46
Potential for agri-tourism development in Phu My district, Binh Dinh province <i>Hoang Thi Hoai Huong, Nguyen Thi Thu Thuy</i>	53
The struggle to counter with anti-State activities by taking advantage of the sovereignty over sea and islands <i>Le Nhi Hoa</i>	63
An initial study of the industrial situation in Da Nang under the French colonial period (1888 - 1945) <i>Duong Thanh Mung</i>	70
Pottery craft of the Cham people in Bau Truc village, Ninh Thuan province in their livelihood development <i>Ba Minh Truyen</i>	79

Bước đầu tìm hiểu tình hình công nghiệp Đà Nẵng thời Pháp thuộc (1888 - 1945)

Dương Thanh Mừng

Học viện Chính trị khu vực III

Email liên hệ: thanhmung88@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện dựa trên việc tiếp cận các nguồn tư liệu thư tín, văn bản lưu trữ, các công trình chuyên khảo kể từ thời điểm Đà Nẵng trở thành nhượng địa của Pháp (1888) cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, dưới thời thuộc địa, nền kinh tế Đà Nẵng có nhiều biến đổi sâu sắc. Từ một thành phố vắng bóng ngành công nghiệp, Đà Nẵng đã dần có các công ty, cơ sở chế biến khác nhau. Ban đầu là sự xuất hiện của các công ty khai thác than và sau đó lan dần đến các ngành công nghiệp dịch vụ. Mặc dù vậy, do sự quản lý và chi phối của chính quyền thuộc địa Pháp, ngành công nghiệp Đà Nẵng luôn ở trong tình trạng mất cân đối. Và đây cũng chính là thực trạng chung của nền công nghiệp Việt Nam lúc bấy giờ.

Từ khóa: Công nghiệp, kinh tế, thuộc địa, Pháp, Việt Nam.

An initial study of the industrial situation in Da Nang under the French colonial period (1888 - 1945)

Abstract: The research was carried out based on various data sources such correspondence, archival documents, and monographs since Da Nang became a French concession (1888) until before the August Revolution in 1945. Research results show that Da Nang's economy had many profound changes under the colonial period. From a city without any industries, there had gradually been different companies and processing facilities emerging in the city, starting with the emergence of coal mining companies and then service industries. Under the French colonial administration's management and domination, Da Nang's industry was always in an unbalanced state that was considered the common situation of Vietnamese industry during that time.

Keywords: Industry, economy, colony, France, Viet Nam

Ngày nhận bài: 01/8/2022

Ngày duyệt đăng: 15/8/2022

1. Đặt vấn đề

Năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đến năm 1888, thông qua sắc lệnh "Hoàng gia" giữa vua Đồng Khánh và Toàn quyền Richaud, Đà Nẵng chính thức trở thành nhượng địa của Pháp. Sau khi chiếm đóng được Đà Nẵng, công tác quy hoạch đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô cảng biển nhanh chóng được triển khai để hỗ trợ cho các mục tiêu kinh tế mà chính quyền thuộc địa Pháp đặt ra ở vùng nhượng địa này. Các thương nhân, nhà tư bản Pháp được mời gọi đến Đà Nẵng để đầu tư và từ đó dẫn đến sự ra đời của các công ty, cơ sở chế biến, kinh doanh khác nhau. Trong số các công ty của Pháp ở Đà Nẵng lúc bấy giờ, thành lập sớm nhất có thể kể đến là Công ty than đá Đà Nẵng thuộc Pháp, sau đó là các nhà máy chế biến trà, nhà

máy dệt. Ngoài ra, Đà Nẵng còn được biết đến bởi vai trò là trung tâm cung ứng các sản phẩm công nghiệp cho cả khu vực Trung Trung Kỳ.

2. Tình hình công nghiệp Đà Nẵng dưới thời Pháp thuộc (1888 - 1945)

2.1. Than Nông Sơn và sự thành lập các công ty khai thác than ở Đà Nẵng

Từ rất sớm, than Nông Sơn ở Quảng Nam đã được biết đến bởi tiềm năng và giá trị của nó. Quá trình thăm dò, đầu tư vào Nông Sơn dẫn đến sự ra đời của các công ty khai thác than đầu tiên ở Đà Nẵng.

Năm 1889, mỏ than Nông Sơn được chuyển giao cho một thương nhân người Pháp có tên là Charles Cotton với giá 30.000 piastres. Để vận hành khu mỏ, Charles Cotton kêu gọi các nhà đầu tư cùng góp vốn để thành lập nên Công ty than đá Đà Nẵng thuộc Pháp. Do có sẵn cơ sở vật chất của các thương nhân người Hoa từ trước, nên Công ty than đá Đà Nẵng thuộc Pháp sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng (1890) đã tập trung nhân công để tổ chức khai thác. Trong những năm đầu, sản lượng than do công ty khai thác được chỉ đạt mức 2.000 tấn/năm. Công ty đã cho xây dựng một tuyến đường sắt dài 2 km nối thẳng từ hầm mỏ ra sông Thu Bồn. Từ đây, than sẽ được đưa xuống các thuyền tam bản để vận chuyển ra Đà Nẵng. Một văn phòng cũng được dựng lên cạnh hầm mỏ để thuận tiện cho việc quản lý cũng như làm nơi lưu trú cho nhân viên và các kỹ sư người châu Âu.

Tính đến ngày 30/6/1893, Công ty than đá Đà Nẵng đã đầu tư vào mỏ than Nông Sơn 310.000 franc. Công ty đã liên kết thành công với hãng Messageries Maritimes để xuất khẩu than sang Hồng Kông và Thượng Hải. Trong lúc các hoạt động đầu tư và khai thác đang diễn ra thì một biến cố mới lại nảy sinh. Các cổ đông vì nghi ngại mức độ khả thi của công ty nên đã ngưng việc góp vốn. Để cứu vãn tình thế, công ty quyết định phát hành trái phiếu với định mức 3 triệu franc. Tuy nhiên, nỗ lực này cũng không thể giúp giải quyết được tình hình. Trong cuộc họp vào ngày 13/2/1894, công ty tuyên bố ngưng hoạt động để bảo trì (Archives Nationales d'Outre-mer, Dossier 6022). Trên thực tế, cho đến trước khi Công ty kho cảng và than đá Đà Nẵng thành lập (1899), các hoạt động khai thác vẫn diễn ra ở Nông Sơn. Mỗi ngày có khoảng 30 đến 40 công nhân làm việc tại khu mỏ và lượng than khai thác được vẫn đủ để đảm bảo các khoản chi phí bảo trì. Từ tháng 4/1893 đến 4/1899, mỏ than Nông Sơn đã cung cấp 15.896 tấn than ra thị trường Đà Nẵng (Archives Nationales d'Outre-mer, Dossier, 6022). Một phần được dùng để phục vụ cho các nhà máy tại địa phương và một phần xuất khẩu.

Bảng 1. Khối lượng than đá khai thác ở Nông Sơn qua các năm

Đơn vị tính: Tấn cho khối lượng và franc cho giá trị

Năm	Xuất khẩu		Tiêu thụ tại chỗ		Tổng	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
1895	1.090	13.895	2.240	29.425	3.390	43.320
1896	850	10.625	1.490	33.235	2.340	43.860
1897	1.410	14.080	2.471	29.450	3.911	43.530
1898	2.255	20.289			2.255	20.289

(Nguồn: Bulletin Économique de l'Indochine, 1898, tr.2-3)

Từ bảng trên cho thấy, giai đoạn 1895 - 1898, Công ty than đá Đà Nẵng đã khai thác được 11.896 tấn than Nông Sơn, trị giá 150.999 franc. Trong đó, lượng than xuất khẩu đến các nước đạt 5.605 tấn, trị giá 58.889 franc và than tiêu thụ tại chỗ 6.201 tấn, trị giá 92.110 franc. Giá than bán ra thị trường cũng có nhiều biến động. Năm 1895, mỗi tấn than xuất khẩu có giá 12,74 franc, năm 1896 là 12,55 franc và năm 1897 giảm xuống 9,77 franc. Đối với than tiêu thụ tại chỗ, năm 1895 có giá 13,13 franc/tấn, năm 1896 tăng lên 22,31 franc và năm 1897 lại giảm

xuống 11,92 franc. Giá than tiêu thụ tại chỗ luôn cao hơn than xuất khẩu, thậm chí trong năm 1896, giá than tại chỗ cao gấp đôi than xuất khẩu.

Trên nền tảng của Công ty than đá Đà Nẵng, ngày 6/6/1899, Ulysse Pila (doanh nhân) quyết định thành lập Công ty kho cảng và than đá Đà Nẵng, trụ sở chính đặt tại thành phố Lyon, số 2, đường République. Mục đích là: 1/Phát triển cảng Đà Nẵng; 2/Mở rộng các cơ sở kinh doanh; 3/Xây dựng kho chứa than trên bán đảo Sơn Trà; 4/Xây dựng các cơ quan hải quan, cầu cảng trên đảo Cò; 5/Mở rộng quy mô khai thác than Nông Sơn. Vốn điều lệ công ty là 3.500.000 franc. Trong đó, 500.000 franc được dùng để mua lại các tài sản mà Công ty than đá Đà Nẵng đã thanh lý; 500.000 franc dùng để đầu tư xây dựng kho bãi, cửa hàng và các trang thiết bị khác; 2.000.000 franc đầu tư cho mỏ than Nông Sơn; 400.000 franc dùng để làm quỹ cho công ty; 100.000 franc còn lại sẽ giải quyết các vấn đề khác (Ulysse Pila & Jean-Baptiste Malon, 1899, tr.6-8).

Dưới sự vận hành của Công ty kho cảng và than đá Đà Nẵng, lượng than khai thác ở Nông Sơn đã tăng lên đáng kể. Đỉnh cao là vào năm 1904, công ty khai thác được 26 nghìn tấn, gấp 13 lần so với năm 1887 và 1890. Chính sự tăng trưởng này đã kích thích ý tưởng của ban điều hành công ty. Ulysse Pila dự kiến sẽ đầu tư thêm các trang thiết bị hiện đại để nâng công suất lên 200 nghìn tấn mỗi năm. Tuy nhiên, những năm sau đó, khối lượng than khai thác được ở Nông Sơn lại liên tục giảm xuống. Kết quả là vào năm 1907, Công ty kho cảng và than đá Đà Nẵng buộc phải giải thể. Nguyên nhân được cho là bắt nguồn từ những bất đồng giữa công ty với chính quyền thuộc địa Pháp. Trên thực tế, khi bắt đầu thực hiện dự án khai thác than, chính quyền thuộc địa Pháp cam kết sẽ xây dựng một cầu cảng ở đảo Cò để thuận tiện cho việc bốc dỡ than lên tàu. Tuy nhiên, mãi đến năm 1906, dự án cầu cảng mới hoàn thành và đưa vào sử dụng. Sự chậm trễ này đã làm cho công ty gặp phải nhiều thiệt hại và do đó, các nhà lãnh đạo đã quyết định chấm dứt các hoạt động để không phải rơi vào tình trạng thua lỗ (Archives Nationales d'Outre-mer, dossier 6021). Một lý do tiếp theo được Ulysse Pila đề cập là vấn đề thị trường đầu ra cho than Nông Sơn. Theo đánh giá của vị giám đốc này, than Nông Sơn chất lượng thấp, không thể cung ứng làm chất đốt cho các đầu máy xe lửa hay các tàu thuyền. Và điều này sẽ không cho phép công ty mở rộng thêm khả năng kinh doanh của mình (Archives Nationales d'Outre-mer, dossier 6025). Ulysse Pila còn thẳng thắn chia sẻ với Toàn quyền Paul Beau rằng, việc khai thác than ở Nông Sơn có thể đạt 200 tấn mỗi ngày; nhưng điều này chẳng có ý nghĩa gì khi vấn đề vận chuyển than từ sông Thu Bồn ra Đà Nẵng không được khả thi (Archives Nationales d'Outre-mer, dossier 6021). Ngoài ra, có một yếu tố khác liên quan nữa là vấn đề đường sắt Đông Dương. Sự kỳ vọng ban đầu của Ulysse Pila dường như đã không được đáp ứng. Tuyến đường sắt nối liền giữa Đà Nẵng và Huế khánh thành vào năm 1906 lại nằm quá xa khu mỏ. Tuyến Đà Nẵng - Hà Nội thì phải đến năm 1927 mới hoàn thành và tuyến Đà Nẵng - Sài Gòn thì đến năm 1936.

Bảng 2. Khối lượng than khai thác ở Nông Sơn, giai đoạn 1900 - 1920

Đơn vị tính: Nghìn tấn

Năm	Sản lượng	Năm	Sản lượng	Năm	Sản lượng
1900	6,8	1907	10,1	1915	13,6
1901	13,9	1908	16,8	1916	10,5
1902	15,3	1909	17,4	1917	7,4
1903	25,5	1910	16,2	1918	8,8
1904	26	1911	7,8	1919	9,2
1905	20	1912	12,4	1920	6,8
1906	15,5	1913	13,1		

(Nguồn: Archives Nationales d'Outre-mer, dossier 2806)

Sau khi Công ty kho cảng và than đá Đà Nẵng giải thể, một số cá nhân cũng thử đầu tư. Trong đó, kiên trì nhất là Alfred Debeaux. Từ năm 1914, ông được giao quyền khai thác than Nông Sơn; Bonte được ủy quyền làm Giám đốc đại lý tại Đà Nẵng; Houzet làm quản lý và Lunings phụ trách vấn đề xuất khẩu. Giai đoạn 1915 - 1920, công ty Debeaux khai thác được bình quân gần 10 nghìn tấn than/năm (Rapport de la direction des mines, 1922, tr.215). Mặc dù vậy, vào ngày 20/9/1921, chính quyền thuộc địa Pháp lại ra quyết định tước quyền sở hữu mỏ than Nông Sơn của Debeaux. Nguyên nhân được cho là công ty không đóng thuế và các khoản phụ phí khác đầy đủ theo quy định của Sắc lệnh số 49, ngày 25/2/1897 (République Française, 1921, tr.973-974). Đến năm 1925, Công ty Long Thọ tiếp quản mỏ than Nông Sơn. Sản lượng mà công ty khai thác được cũng không đều, năm 1925 đạt 3.200 tấn, năm 1926, đạt 900 tấn và năm 1929 đạt 1.254 tấn. Mỏ than Nông Sơn lại tiếp tục rơi vào tình trạng đóng cửa. Giai đoạn 1939 - 1945, dưới sự điều phối của chi nhánh Ngân hàng Đông Dương ở Đà Nẵng, mỏ than Nông Sơn hoạt động trở lại. Sản lượng than khai thác được trong năm 1939 đạt 200 tấn, năm 1940 là 279 tấn, năm 1941 là 204 tấn, năm 1943 là 3.711 tấn và đến năm 1944 là 8.761 tấn (Jaehyun Jeoung, 2018, tr.637).

2.2. Đà Nẵng với các hoạt động khai thác, xuất khẩu vàng, bạc ở Bồng Miêu

Năm 1896, Léon Clément và Jules-Alfred thành lập Công ty khai mỏ Bồng Miêu. Vốn thành lập ban đầu của công ty là 800 nghìn franc. Để quản lý các hoạt động ở Bồng Miêu, công ty cho thành lập một ban điều hành người Pháp gồm 01 giám đốc, 01 kế toán, 01 chuyên gia, 02 kỹ sư và 01 giám sát. Người bản xứ làm việc tại mỏ gồm 100 thợ mỏ và 60 công nhân bốc vác, vận chuyển.

Để vận chuyển quặng từ hầm mỏ đến nhà máy, công ty cho lắp đặt một tuyến cáp dài 1.100m (L'Écho des mines et de la métallurgie, 1909, tr.208-209). Mỗi ngày có khoảng 50 tấn quặng được chuyển vận đến công ty để xử lý. Các kim loại quý sau khi được phân loại, chế biến thành thỏi (hoặc bột vụn) sẽ được chuyển ra Đà Nẵng đóng gói, niêm phong và làm các thủ tục hải quan để xuất thẳng sang Pháp.

Năm 1901, một phương pháp khai thác mới được áp dụng ở Bồng Miêu đã làm gia tăng sản lượng thu được. Hơn 3.000 tấn quặng được đưa ra từ các hầm mỏ và sản lượng vàng thu được giao động từ 15 đến 20 gam trên mỗi tấn (Bulletin Économique de l'Indochine, 1901, tr.716). Tuy nhiên đến năm 1903, công ty gặp phải những thách thức mới. Việc áp dụng các quy trình kỹ thuật thăm dò không đúng dẫn đến nhiều thất bại trong tổ chức khai thác. Mặc dù vậy, sản lượng quặng thu được trong năm này cũng vượt năm 1901 với 4.000 tấn và đã chiết xuất được 30 kg vàng thỏi.

Năm 1904, có 10 kg vàng từ Bồng Miêu vận chuyển ra Đà Nẵng để xuất khẩu sang Pháp (H. M. R, 1904, tr.37-48). Năm 1905, ngoài 6 người châu Âu đang làm việc tại khu mỏ thì số lượng công nhân bản xứ tăng lên 342 người. Sản lượng khai thác được trong năm này cũng tăng lên đáng kể với 65 kg vàng, 26 kg bạc, giá trị xuất khẩu tại Đà Nẵng đạt 242.289 franc (Eugène Jung, 1908, tr.94-95). Số liệu này tương đối khác so với thống kê mà chính quyền thuộc địa Pháp đưa ra. Cụ thể, năm 1905, công ty khai thác 11.052 tấn quặng, chiết xuất được 74,3 kg vàng, 33,8 kg bạc với tổng trị giá xuất khẩu đạt 256.400 franc. Năm 1906, khai thác 7.000 tấn quặng, chiết xuất được 43,7 kg vàng, 24 kg bạc, tổng trị giá xuất khẩu đạt 151.000 franc (Bulletin Économique de l'Indochine, 1908, tr.125).

Vào năm 1913, một vụ sạt lở nghiêm trọng xảy ra ở mỏ Bồng Miêu. Sau hơn một năm khắc phục sự cố thì đến năm 1915, Công ty khai thác mỏ Bồng Miêu đi vào hoạt động trở lại. Trong giai đoạn này, do những tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai và thêm vào đó là giá vàng tụt giảm nghiêm trọng đã làm cho công ty gặp phải rất nhiều khó khăn. Trong năm 1918,

cảng Đà Nẵng chỉ tiếp nhận được 74 kg vàng, trị giá 70 nghìn piastres từ phía công ty. Sang năm 1919, các hoạt động khai thác mỏ của công ty dừng lại hoàn toàn (Compagnie Minière de Bong-Mieu, 1919, tr.214).

Năm 1920, một công ty khác cũng có tên gọi là Công ty khai mỏ Bồng Miêu được thành lập. Rigat được ủy quyền làm đại diện chi nhánh. Tuy nhiên, hoạt động khai thác trong thời gian này của công ty cũng không mấy hiệu quả. Năm 1925, mỏ Bồng Miêu được tiếp quản bởi Công ty Las Dos Estrellas. Ngày 27/2/1929, Leroy (nhà thầu Đà Nẵng) đã liên kết cùng Duvergey thành lập Công ty khai thác mỏ và nông sản Đông Dương (Bulletin Économique de l'Indochine, 1929, tr.895) để tiếp tục thực hiện sứ mệnh khai khoáng ở Bồng Miêu. Công ty có vốn đầu tư ban đầu 1.300 nghìn franc (L'Écho des mines et de la métallurgie, 1929, tr.385-386). Dù được thành lập từ năm 1929, nhưng phải đến năm 1934, các hoạt động khai thác của công ty mới chính thức được triển khai. Khối lượng vàng và bạc mà công ty xuất khẩu ở cảng Đà Nẵng qua các năm như sau: Năm 1934 đạt 214 kg vàng; năm 1935 là 258 kg; năm 1937 là 60 kg vàng và 32 kg bạc; trong nửa đầu năm 1938 là 90 kg vàng và 45 kg bạc. Ngoài vai trò là cửa ngõ xuất khẩu vàng, bạc sang Pháp, Đà Nẵng còn đóng vai trò là nơi cung ứng trang thiết bị cho các công ty khai thác mỏ của Pháp ở Bồng Miêu. Chi nhánh ngân hàng Đông Dương ở Đà Nẵng cũng là đơn vị bảo trợ về nguồn vốn cho các công ty được thành lập, nhất là trong giai đoạn mà hoạt động khai thác ở Bồng Miêu rơi vào khủng hoảng (sau năm 1913).

2.3. Đà Nẵng với quá trình chế biến và xuất khẩu trà An Nam

Phú Thượng (Hòa Sơn, Hòa Vang, Đà Nẵng) được xem là địa điểm đầu tiên thực hiện công nghiệp hóa ngành trà. Năm 1895, một nhà máy chế biến trà được thành lập tại Phú Thượng bởi Công ty Lombard et Cie. Để có đủ sản lượng phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu sang Pháp, Công ty Lombard et Cie đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau. Ngoài việc thu mua hoặc trưng thu các vườn chè nhỏ của người nông dân, công ty này còn thuê thêm nhiều diện tích canh tác để lập nên những đồn điền chè rộng lớn. Công ty cũng đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến trà với những thiết bị hiện đại và bắt đầu có những thử nghiệm đầu tiên. Ngoài nhà máy chính ở Phú Thượng, Công ty còn cho xây dựng nhiều nhà máy nhỏ ở xung quanh vùng để thuận tiện cho khâu sơ chế. Chỉ một thời gian sau, quy mô hoạt động của công ty mở rộng ra các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Nhằm đáp ứng cho tình hình mới, một nhà máy chế biến trà đã được dựng lên tại trung tâm Đà Nẵng và tất cả các loại trà do Công ty Lombard sản xuất hay thu mua được từ các hộ dân đều tập trung về thành phố nhượng địa này. Nhà máy chế biến trà Đà Nẵng được xây dựng gồm 3 gian, chiều dài 88 m. Gian đầu tiên dùng để xử lý trà thô khi thu mua về. Trà sau khi sơ chế sẽ được đưa vào gian thứ hai để hút ẩm. Gian thứ ba có diện tích lớn nhất, nơi đây lắp đặt các máy cán trà, 12 lò sấy, một máy phân loại và các bàn dài lớn để tạo thành dây chuyền cho quá trình xử lý trà. Khâu cuối cùng là trà sẽ được chuyển đến các thùng bằng kẽm lớn để đóng gói và sẵn sàng cho việc xuất khẩu (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, hồ sơ số 4118).

Ngoài vai trò của Lombard et Cie, ở Đà Nẵng lúc này còn có Công ty Derobert Freres et J. Fiard cũng tham gia vào lĩnh vực kinh doanh trà. Báo cáo của Vieillard cho biết: Trong số các công ty kinh doanh trà ở Đông Dương, thành công nhất có thể kể đến là Derobert Freres et J. Fiard. Hãng này chuyên thu mua trà của người dân ở Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên, sau đó đưa vào sơ chế theo một quy trình hiện đại để bán ra thị trường bên ngoài. Công việc kinh doanh của công ty bắt đầu từ năm 1893, đến tại thời điểm hiện tại đã có 5 nhà máy, với các phân xưởng đặt tại Đà Nẵng, Quảng Nam và Quy Nhơn (Vieillard, 1931, tr.10-12).

Sự có mặt của các công ty Pháp đã phá vỡ thế độc quyền của các thương nhân người Hoa, đồng thời thúc đẩy lượng trà xuất khẩu tăng nhanh qua các năm (Bulletin Économique

de l'Indochine, 1901, tr.715). Giai đoạn 1897 - 1901, sản lượng trà xuất khẩu qua cảng Đà Nẵng đạt được như sau: Năm 1897 đạt 10.000 kg, năm 1898 là 39.000 kg, năm 1899 là 137.391 kg (E. Myhr, 1901, tr.57), năm 1900 là 180.000 kg và năm 1901 là 188.000 kg (Bulletin Économique de l'Indochine, 1901, tr.155).

Năm 1913, chính phủ Pháp quyết định miễn thuế quan xuất khẩu trà. Nhờ vậy mà sản lượng trà sản xuất được tại các nhà máy ở Đà Nẵng tiếp tục tăng lên đáng kể, năm 1914 đạt 700 tấn và năm 1915 là 1.100 tấn. Theo tính toán của chính quyền thuộc địa, năm 1916 các đồn điền trồng chè ở Đà Nẵng và Quảng Nam sẽ cho năng suất lớn nhất từ trước tới nay. Tuy nhiên, vào tháng 9/1915, một trận bão lớn đã gây ra nhiều thiệt hại đối với các đồn điền chè và nó làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất thu được. Trong năm này, có khoảng 1.600 tấn trà được thu hoạch nhưng nhìn chung nó vẫn không thể đáp ứng đúng với sự kỳ vọng của các chủ đồn điền (Lawrence P. Briggs, 1917, tr.1-16).

Dù có những khó khăn nhất định, song các nhà tư bản Pháp vẫn tập trung nhiều nguồn lực để đầu tư cho các đồn điền chè. Báo cáo của chính quyền thuộc địa vào năm 1925 đã viết: Trong vòng 15 năm tới đây, Đà Nẵng sẽ không còn xuất khẩu bảy hay tám trăm tấn trà nữa mà có thể lên đến 20 nghìn tấn, trị giá 20 triệu piastres. Thị trường tiêu thụ không chỉ dừng lại ở Pháp mà còn sang cả Bắc Phi và nhiều quốc gia khác (L'Éveil Économique de l'Indochine, 1925, tr.15). Và cũng từ những năm 1920 trở đi, hàng năm có khoảng từ 120 đến 150 tấn trà từ Thái Ninh và Cát Trù (Phú Thọ) được chuyển vận tới Đà Nẵng để phục vụ cho xuất khẩu.

Lợi tức thu được lớn đã làm cho nhiều công ty chạy theo lợi nhuận và điều này đã làm ảnh hưởng đến chất lượng trà xuất khẩu. Thậm chí còn diễn ra tình trạng gian lận trong việc kinh doanh trà. Một số công ty đã trộn lẫn trà với một số loại lá tương tự khác để xuất khẩu (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, hồ sơ số 4120). Điều này đã dẫn đến uy tín của nhiều công ty kinh doanh trà bị giảm sút nghiêm trọng. Đi cùng với vấn đề này là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 - 1933 đã làm cho nguồn trà chuyển đến cảng Đà Nẵng để xuất khẩu giảm sút một cách rõ nét.

Mãi đến giữa và đặc biệt cuối thập niên 1930, ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu trà ở Đà Nẵng mới có những dấu hiệu phát triển trở lại. Sự hưng khởi của ngành công nghiệp trà giai đoạn này gắn liền với vai trò của Hội đồng lợi ích kinh tế, tài chính Pháp. Trong cuộc họp vào ngày 18/10/1935, Hội đồng đặt ra yêu cầu phải chuẩn hóa các loại trà ở Đông Dương để tránh tình trạng buôn gian bán lận, làm phá giá trà. Kết quả là các tổ quản lý đã được thành lập bên cạnh các nhà máy ở Đà Nẵng để giám sát quá trình trồng trọt, chế biến trà dựa theo quy chuẩn mới. Các loại trà sau khi nhập vào Đà Nẵng sẽ phải trải qua một quy trình kiểm soát nghiêm ngặt cả về chất lượng lẫn hình thức trước khi tung ra thị trường (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, hồ sơ số 1392).

Tính đến năm 1940, diện tích chè ở Đà Nẵng đạt 500 héc ta, Duy Xuyên 400 héc ta và Tam Kỳ 1.000 héc ta. Khối lượng trà mà các nhà máy ở Đà Nẵng cung ứng ra thị trường trong năm 1940 đạt 274.321 kg, gồm trà đen 83.858 kg và trà xanh 190.736 kg. Trong 5 tháng đầu năm 1941, các nhà máy ở Đà Nẵng tiếp tục cung ứng 67.328 kg trà, gồm trà xanh 57.364 kg, trà đen 9.964 kg (Bulletin Économique de l'Indochine, 1942, tr.558).

Đến thời điểm này, thị trường xuất khẩu trà của Đà Nẵng ngày càng được mở rộng. Ngoài các địa chỉ quen thuộc như Marseille, Le Havre của Pháp hay Bắc Phi, trà còn được xuất khẩu sang Anh, Nga và Áo. Ngoài ra, một lượng lớn trà từ các nhà máy ở Đà Nẵng cũng được chuyển đến Bắc Kỳ và cả Nam Kỳ để tiêu thụ (French Lines, année 1921). Các loại trà đến từ Trung Quốc không còn chiếm lĩnh được thị trường Trung Kỳ như trước đây.

2.4. Đà Nẵng trong vai trò cung ứng các sản phẩm công nghiệp

Cùng với vấn đề khai thác, xuất khẩu trà, than đá, Đà Nẵng còn đóng vai trò quan trọng trong việc xuất nhập khẩu các mặt hàng công nghiệp cho cả khu vực Trung Trung Kỳ. Chức năng này được thực hiện chủ yếu thông qua cảng Đà Nẵng và các nhà ga chợ Hàn, Trung tâm, Hòa Mỹ, Nam Ô, Liên Chiểu.

Bảng 3. Khối lượng sản phẩm công nghiệp nhập vào Đà Nẵng bằng dịch vụ vận chuyển đường sắt, giai đoạn 1923 - 1934

Đơn vị tính: Tấn

Năm	Chợ Hàn	Trung Tâm	Hòa Mỹ	Nam Ô	Liên Chiểu	Tổng
1923	210.583	50.584	26.659	12.987	20.897	321.710
1924	122.888	19.545	430	4.732	20.601	168.196
1925	1.838.408	184.088	642	804	98.015	2.121.957
1926	2.713.375	357.386	1.087	6.064	110.623	3.188.535
1927	2.015.096	101.319	251	181	123.050	2.239.897
1928	642.835	2.438.270			364	3.081.469
1929	485.313	3.055.460		22.300	2.311	3.565.384
1930	3.636.150	1.555.470	120	3100	68.930	5.263.770
1931	1.890.620	3.012.820		90	102.620	5.006.150
1932	2.614.250	104.730	510	620	48.430	2.768.540
1933	7.230.170	3.118.420	110	213.640	74.080	10.636.420
1934	4.722.250	16.465.050		540	93.440	21.281.280

(Nguồn: *Gouvernement général de l'Indochine, 1925-1935, 59p*).

Về nhập khẩu, giai đoạn 1923-1934, các ga Đà Nẵng nhập khẩu 59.643.308 tấn sản phẩm công nghiệp, gồm ga chợ Hàn 28.121.938 tấn, Trung tâm 30.463.142 tấn, Hòa Mỹ 29.809 tấn, Nam Ô 265.058 tấn và Liên Chiểu 763.361 tấn. Các mặt hàng công nghiệp được Đà Nẵng nhập khẩu trong giai đoạn này chủ yếu là chất đốt, vật liệu xây dựng, thực phẩm, hàng tiêu dùng... Giai đoạn đầu, khối lượng hàng hóa nhập khẩu duy trì ở mức trung bình từ 2 đến 3 triệu tấn. Tuy nhiên, sau khi khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đi qua, khối lượng hàng hóa nhập khẩu tăng lên một cách nhanh chóng. Chỉ tính riêng năm 1934, khối lượng hàng hóa nhập khẩu đã bằng 35,7% tổng khối lượng các mặt hàng công nghiệp mà Đà Nẵng đã nhập khẩu qua cả giai đoạn.

Bảng 4. Khối lượng sản phẩm công nghiệp xuất đi từ Đà Nẵng bằng dịch vụ vận chuyển đường sắt, giai đoạn 1923 - 1934

Đơn vị tính: Tấn

Năm	Chợ Hàn	Trung Tâm	Hòa Mỹ	Nam Ô	Liên Chiểu	Tổng
1923	5.608.101	26.256	2.454	3.232	401.408	6.041.451
1924	9.285.503	11.809	157	28	337.805	9.635.302
1925	8.089.785	32.100	7.283	8.20216	780.261	9.729.645
1926	7.275.954	36.975	710	800.292	926.473	9.040.404
1927	6.091.901	69.449	5.500	1.252.816	903.031	8.322.697
1928	2.052.907			2.005.190		4.058.097
1929	2.422.514	39.000		2.753.515		5.215.029
1930	5.731.360	413.200		1.588.180	910.590	8.643.330
1931	6.290.020	1.262.990	70	569.010	1.457.660	9.579.750

1932	2.731.510	2.067.250		1.427.270	744.490	6.970.520
1933	6.338.790	5.692.780	1.340	611.620	581.606	13.226.136
1934	19.507.020	2.873.230		734.560	342.710	23.457.520

(Nguồn: *Gouvernement général de l'Indochine, 1925-1935, 59p*)

Về xuất khẩu, giai đoạn 1923 - 1934, thông qua dịch vụ vận chuyển đường sắt các ga Đà Nẵng đã cung ứng ra thị trường 113.919.881 tấn sản phẩm công nghiệp. Cụ thể, ga chợ Hàn 81.425.365 tấn, Trung tâm 12.525.039 tấn, Hòa Mỹ 1.7514 tấn, Nam Ô 12.565.929 tấn và Liên Chiểu 7.386.034 tấn. Khối lượng sản phẩm công nghiệp mà Đà Nẵng xuất đi gần bằng gấp đôi so với nhập khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo là vật liệu đường sắt, xăng dầu, trang thiết bị, máy móc hóa chất, vật liệu độc hại... Cũng giống như nhập khẩu, năm 1934, một khối lượng hàng hóa rất lớn đã được xuất đi, chiếm 20,6% tổng khối lượng các mặt hàng công nghiệp mà các ga Đà Nẵng đã xuất khẩu qua cả giai đoạn.

3. Kết luận

Có thể thấy rằng, trước những tác động từ các chính sách đầu tư, khai thác của chính quyền thuộc địa Pháp, nền kinh tế nhượng địa Đà Nẵng đã có nhiều biến đổi khá rõ nét. Sự xuất hiện của các công ty, các nhà máy chế biến vừa góp phần kích cầu cho nền kinh tế phát triển, đồng thời nó cũng góp phần khẳng định vững chắc hơn vị thế của ngành công nghiệp trong cơ cấu chung của nền kinh tế Đà Nẵng. Tuy nhiên, cũng từ các chính sách cai trị và lũng đoạn thị trường của chính quyền thuộc địa Pháp mà ngành công nghiệp Đà Nẵng lại thiếu hẳn những tiền đề vững chắc để phát triển. Hơn 80 năm dưới ách đô hộ, nền công nghiệp Đà Nẵng luôn ở trong tình trạng lệ thuộc và phục vụ cho chính quyền thuộc địa Pháp là chủ yếu.

Tài liệu tham khảo

Archives Nationales d'Outre-mer. "Lettre d'Ulysse Pila, président de la Société des docks et des houillères de Tourane, au gouverneur général, 20 février 1903". *Fonds Gouvernement général de l'Indochine*. Dossier 6021.

Archives Nationales d'Outre-mer. "Lettre de René Frachon, administrateur délégué de la Société des docks et houillères de Tourane, au gouverneur général, 8 mars 1906". *Fonds Gouvernement général de l'Indochine*. Dossier 6021.

Archives Nationales d'Outre-mer. "Lettre de Charles Cotton, administrateur de la Société Française des houillères de Tourane, au résident supérieur en Annam, 27 décembre 1893". *Fonds Gouvernement général de l'Indochine*. Dossier 6022.

Archives Nationales d'Outre-mer. "Rapport de Charles Marie Guillemoto, directeur général des travaux publics, au sujet de la SDHT, 9 mai 1906". *Fonds Gouvernement général de l'Indochine*. Dossier 6025.

Archives Nationales d'Outre-mer. "Renseignements relatifs aux concessions minières de l'Annam, 18 aout 1921". *Fonds Gouvernement général de l'Indochine*. Dossier 2806.

Bulletin Économique de l'Indochine. (1898). No.1, 2-3.

Bulletin Économique de l'Indochine. (1901). No.38, 716.

Bulletin Économique de l'Indochine. (1901). No.32, 155.

Bulletin Économique de l'Indochine. (1908). No.70, 125.

Bulletin Économique de l'Indochine. (1929). No.204, 895.

Bulletin Économique de l'Indochine. (1942). No.FASC3, 558.

- "Compagnie Minière de Bong-Mieu". (1919). *L'Écho des mines et de la métallurgie*.
- E. Myhr. (1901). "Le Thé de l'Annam". *Le Journal des confiseurs - glaciers*. No.8, 57.
- Eugène Jung. (1908). "Ancien vice - résident de France au Tonkin". *L'Avenir Économique de nos colonies*, Flammarion. Paris.
- French Lines (1921). *Fonds de la Compagnie des Messageries Maritimes*. Rapport de l'Agence de Tourane. Année 1921.
- Gouvernement général de l'Indochine. (1925-1935). *Statistiques de l'Année 1923-1934*. Imprimerie d'Extrême-Orient. Hanoi-Haiphong.
- H. M. R. (1904). "L'Annam et ses environs". *Dépêche coloniale illustrée*. No.3, 37-48.
- Jaehyun J. (2018). *Exploitation minière et exploitation humaine: Les charbonnages dans le Vietnam colonial 1874 - 1945*. Histoire Université Sorbonne Paris Cité.
- Lawrence P. B. (1917). Supplement to Commerce Reports, Daily Consular and Trade Reports, Issued by *The Bureau of Foreign and Domestic Commerce, Department of Commerce*. Washington, D. C., Annual Series. No.54A, 1-16.
- L'Écho des mines et de la métallurgie*. (1909). No.2021, 208-209.
- L'Éveil Économique de l'Indochine*. (1925). No.438, 15.
- L'Écho des mines et de la métallurgie*. (1929). No.2994, 385-386.
- Rapport de la direction des mines. (1922). *Rapports au Conseil de gouvernement: session ordinaire de 1922*. Imprimerie d'Extrême-Orient. Hanoi.
- République Française. (1921). "Arrêté prononçant la déchéance de M. Alfred, Debeaux, concessionnaire de la mine de charbon dite de Nongson 20 septembre 1921". *Bulletin Administratif de l'Annam*. No.20, 973-974.
- Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV. "Dossier relatif à la session ordinaire du conseil des Intérêts français Économiques et financiers de l'Annam année 1935". *Fonds de la Résident Supérieur de l'Annam*. Hồ sơ số 1392.
- Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV. "Rapports annuels et trimestriels des services Agricoles en Annam sur la situation de l'agriculture années 1901 - 1943". *Fonds de la Résident Supérieur de l'Annam*. Hồ sơ số 4118.
- Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV. "Rapports généraux des services agricoles en Annam (Néant)". *Fonds de la Résident Supérieur de l'Annam*. Hồ sơ số 4120.
- Ulysse P. & Jean-Baptiste M. (1899). *Port de Tourane - mine de Nong-Son: Projet de constitution de société*. Publisher. Lyon, A. Rey et Cie, Imprimeurs - Editeurs.
- Vieillard. (1931). "Tương lai cuộc trồng trà tại Đông Dương". *Thần Nông báo*, số 75, 10-12.